TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2023/DS - PT
Ngày 22 tháng 9 năm 2023
*"*Tranh chấp thừa kế tài sản*"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy Mai
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng
Bà Lê Thị Bích Ngọc

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Loan- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 08 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 08 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Chị Đặng Thị Quỳnh L, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: - Ông Trần Văn V, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Lê Anh Tuấn, sinh năm 1977; Địa chỉ: 192 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuan, Hà Nội (Có mặt).

3. *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Trần Thị L, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.2. Chị Trần Thị H, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.3. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.4. Anh Trần Mạnh H, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị L, chị H, chị H1 và anh H: Ông Trần Văn V, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

4. *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị C, Trần Thị T và anh Trần Mạnh H.

5. *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày:

Bố mẹ bà C là Cụ Trần Văn N (chết năm 1971) và cụ Phạm Thị D (chết năm 2002). Cụ N và cụ Dsinh được 02 người con gồm: Bà Trần Thị C, sinh năm 1964 và ông Trần Mạnh T (chết năm 2009). Ông T có vợ là bà Trần Thị T và có 04 người con gồm: Chị Trần Thị L, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H2 và anh Trần Mạnh H.

Ngoài 02 người con có tên nêu trên, cụ N và cụ Dkhông có con đẻ, không có con nuôi, không có con riêng nào khác. Cụ N và cụ D chết không để lại di chúc.

Trong quá trình chung sống, cụ N và cụ Dcó tạo lập được một khối tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 (bản đồ địa chính VN 2000), diện tích 744,9 m^2, diện tích đo đạc thực tế là 755,2 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Theo giấy xác nhận quyền sử dụng đất số 79/XN-UB ngày 15/7/2004 diện tích là 482 m^2) là tài sản của cụ N và cụ D trước khi chết để lại. Trên thửa đất cụ N và cụ Dcó xây dựng 01 ngôi nhà 03 gian cấp bốn vào năm 1971 và 01 công trình phụ 03 gian cấp 4 xây dựng khoảng năm 1974-1975. Khi Ông T còn sống là người quản lý, sử dụng ở trên thửa đất. Sau khi Ông T chết, vợ Ông T là bà Trần Thị T và con trai Ông T là anh Trần Mạnh H sử dụng, quản lý không cho bà C đến nhà thắp hương. Bà C đã gặp bà T và anh H đề nghị được hưởng một phần đất là di sản của bố mẹ để lại. Ban đầu bà T và anh H đồng ý chia cho bà một diện tích nhưng sau đó lại thay đổi không cho.

Nay bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 (bản đồ địa chính VN 2000), diện tích là 744,9m^2 ,diện tích đất đo đạc thực tế là 755,2 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà xin nhận bằng hiện vật là đất để bà lấy chỗ xây nhà thờ cúng cụ N, cụ D. Đối với tài sản là 02 ngôi nhà trên bà C không yêu cầu xem xét giải quyết vì cũ nát, hết giá trị sử dụng.

Bị đơn bà Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: Bà thừa nhận về mối quan hệ gia đình như nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng. Bà là con dâu cụ N và cụ D. Bà kết hôn với ông Trần Mạnh T từ năm 1986, sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng cụ D. Khi bà về làm dâu, bà C đã đi lấy chồng từ năm 1982 chuyển đi nơi khác . Vợ chồng bà sống cùng cụ D, trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian cấp bốn và 01 công trình phụ 03 gian cấp 4 đã cũ. Khi cụ Dchết vợ chồng bà cùng bà C đứng ra lo mai táng. Nguồn gốc thửa đất số 130 hiện nay do bà và con trai bà là Trần Mạnh H đang ở là của cụ N và cụ D(bố mẹ chồng). Năm 2004 Ông T là chồng bà có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 79/XN-UB ngày 15/7/2004 với diện tích 482 m^2, trong quá trình chung sống vợ chồng bà khai hoang thêm, hiện đo đạc thực tế diện tích đất là 755,2 m^2. Nay bà C yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ N, cụ Dquan điểm của bà không đồng ý chia vì cụ N, cụ Dcho vợ chồng bà.

Người có quyền L nghĩa vụ, liên quan: Chị Trần Thị L, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H2, anh Trần Mạnh H và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị L, chị H1, chị H và anh H là con của ông Trần Mạnh T và bà Trần Thị T. Ông T là chết năm 2009. Các chị và anh H thừa nhận và đồng ý như quan điểm của bà T trình bày là đúng. Hiện nay chị L, chị H1, chị H đã lấy chồng ở nơi khác chỉ còn anh H cùng sống chung cùng bà T. Nay bà C yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 (bản đồ địa chính VN 2000), diện tích đất đo đạc thực tế là 755,2 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Quan điểm của chị L, Hiền, Hoàn và anh H là không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì đây là tài sản của Ông T và bà T tự khai hoang và đăng ký kê khai với nhà nước, ông bà nội là cụ N, cụ Dkhông liên quan, nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì kỷ phần thửa kế được hưởng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023 ngày 27/06/2023 Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai; các Điều 26, 35, 147, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị D theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dgồm: Bà Trần Thị C và ông Trần Mạnh T. Ông T (chết năm 2009) nên vợ Ông T là bà Trần Thị T và 04 người con gồm: Anh Trần Mạnh H, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L và chị Trần Thị H được hưởng kỷ phần thừa kế của Ông T.

Di sản thừa kế của cụ Phạm Thị D là ½ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 có diện tích đo đạc thực tế là 755,2 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là 377,6 m^2

Chia cho bà Trần Thị C được quyền sử dụng 125,8 m^2 đất tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ thể có các chiều cạnh như sau: cạnh 4-5 dài 4,08m; cạnh 5-6 dài 2,40m; cạnh 6-7 dài 17,76m; cạnh 7-8 dài 5,07m; cạnh 8-9 dài 1,74m; cạnh 9-4 dài 21,56m (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho Ông Trần Mạnh T được quyền sử dụng 251,8 m^2. Ông T chết năm 2009 nên vợ Ông T là bà Trần Thị T và 04 người con gồm: Anh Trần Mạnh H, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L và chị Trần Thị H được hưởng 251,8 m^2 đất tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ thể có các chiều cạnh như sau: Cạnh 9-10 dài 6,63 m; cạnh 10-11dài 5,74m; cạnh 11-2 dài 23,05m; cạnh 2-3 dài 1,77m; cạnh 3-4dài 8,30m; cạnh 4-9 dài 21,56m (có sơ đồ kèm theo).

Người được chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 10 tháng 07 năm 2023 bà Trần Thị C kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023 bà Trần Thị T và anh Trần Mạnh H kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 12/7/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B ban hành Quyết định kháng nghị số 39/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa án sơ thẩm.

Tại phiên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Sửa bản án sơ thẩm số 05/2023 ngày 27/06/2023 Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị C, bà Trần Thị T và anh Trần Mạnh H.

Về án phí: Bà C, bà T và anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị C, bà Trần Thị T, anh Trần Mạnh H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B đều trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Trên cơ sở các tài liệu thu thập được xác định: Cụ Trần Văn N (chết năm 1971) và cụ Phạm Thị D, chết ngày 03/12/2002. Cụ N và cụ Dsinh được 02 người con chung gồm: Bà Trần Thị C và ông Trần Mạnh T (Ông T chết năm 2009). Ông T có vợ là bà Trần Thị T và có 04 người con gồm: Chị Trần Thị L, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H2 và anh Trần Mạnh H.

Nguồn gốc thửa đất số 257, tờ bản đồ số 8 diện tích là 482m^2 nay là thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 diện tích 744,9 m^2, diện tích thực tế đo đạc là 755,2 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), hiện tại do bà T và anh H đang quản lý sử dụng là của cụ N và cụ D chết để lại, khi sống các cụ chưa lập di chúc cho ai.

Xét kháng cáo của bà C nhận thấy: bà C yêu cầu chia toàn bộ diện tích đất 755,2 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là di sản thừa kế của cụ N và cụ D theo pháp luật. Tuy nhiên về thời hiệu chia thừa kế của cụ N đã hết do đã quá 30 năm theo điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.Cụ thể trường hợp mở thừa kế trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu thừa kế bắt đầu tính từ ngày 10-9-1990, cụ N chết năm 1971 nên thời hiệu thừa kế được tính từ ngày công bố Pháp lệnh thừa kế năm 1990 (ngày 10/9/1990) đến ngày 5/6/2022 ngày bà C khởi kiện là hơn 30 năm. Vì vậy phần di sản của cụ Trần Văn N để lại bằng ½ di sản thừa kế (377,6m^2) thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Toà án cấp sơ thẩm không chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ N để lại là có căn cứ.

Đối với 377,6m^2 của cụ D để lại, do bà C đi lấy chồng từ năm 1982, Ông T và bà T là người trực tiếp ở trên đất, có công duy trì tôn tạo thửa đất, chăm sóc cụ Dvà lo ma chay giỗ tết… nên cần trích 1 phần di sản của cụ D bằng một suất thừa kế cho người có công sức tôn tạo tài sản là có cơ sở, đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm đã chia cho bà C được sử dụng 125,8 m^2 là phù hợp. Về hạn mức đất ở, đất trồng cây lâu năm sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét, xác định theo quy định của pháp luật Đất đai khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C.

Xét kháng cáo của bà T, anh H thấy rằng: Bà T và anh H cho rằng diện tích đất của cụ N và cụ D để lại là 482 m^2 bà T cùng chồng và các con khai hoang thêm lũy tre và bờ mương từ những năm 1990-1991 nên diện tích hiện nay là 755,2 m^2 .Tuy nhiên tài liệu chứng cứ thu thập được xác định thửa đất có sự thay đổi so với bản đồ 299 là do quá trình sử dụng cụ Trần Văn N, cụ Phạm Thị D cùng các con cùng khai hoang, mở rộng và đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp. Ranh giới thửa đất không có sự thay đổi, phù hợp với quy hoạch khu dân cư, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do chính quyền địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu kịp thời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân. Điều này phù hợp với lời khai người

làm chứng về nguồn gốc đất mà bà T đang quản lý sử dụng là của cụ N, cụ D. Hiện trạng thửa đất của các cụ ở ngày xưa không có gì thay đổi so với hiện trạng hiện nay. Ngoài ra bà T cho rằng hai cụ đã cho vợ chồng bà thửa đất trên nhưng không có căn cứ chứng minh do vậy không có cơ sở xác định quyền tài sản của Ông T, bà T đối với diện tích đất trên.

Toà án cấp sơ thẩm đã xác định 755,2 m^2 là di sản thừa kế của cụ N và cụ Dđể lại, ½ di sản thuộc phần của cụ N đã hết thời hiệu còn ½ tại sản thuộc di sản thừa kế của cụ Dvà chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ đúng pháp luật.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát B thấy rằng:

-Về phần hết thời hiệu chia thừa kế: Cụ Trần Văn N chết năm 1971 nên ½ diện tích đất thuộc di sản thừa kế của cụ N là 377,6m^2 đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế. Trong bản án Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định phần di sản của cụ Trần Văn N để lại thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên trong phần quyết định của bản án lại không giải quyết tài sản thuộc về ai là thiếu sót. Tài liệu xác minh và xem xét tại chỗ xác định trên đất hiện nay có bà T và anh H đang sử dụng đất phần đất hết thời hiệu, trên đất có 01 nhà 02 tầng do bà T và anh H làm do vậy theo quy định cần giao diện tích đất 377,6m^2 cho bà T và anh H sử dụng theo sơ đồ đo vẽ trong hồ sơ mới phù hợp.

- Về việc tính công sức tôn tạo, duy trì tài sản: trong vụ án này vợ chồng bà T có đóng góp công sức tôn tạo duy trì tài sản là đúng. Tuy nhiên do Ông T đã chết nên cần tính công sức bằng 1 suất thừa kế cho bà T là phù hợp (tức là bằng 125,8 m^2). Bà T không phải chịu án phí đối với phần công sức được hưởng. Còn lại 125,8m^2 là phần di sản thừa kế Ông T được hưởng của cụ D, do Ông T đã chết nên bà T và 04 người con được hưởng. Bà T và các con thống nhất gộp cả phần bà T được hưởng công sức và đất do Ông T được hưởng là một thửa. Do vậy mức án phí mà bà T và 04 con phải chịu tính trên cơ sở giá trị một suất thừa kế là (2.400.000 đ x 125,8 m^2) x 5% =15.096.000đ không phải là 30.216.000 đ.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện B là có căn cứ cần chấp nhận sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm: Xác nhận quyền sử dụng đất của bà T và anh H đối với phần đất mà bà T và anh H đang sử dụng và sở hữu các tài sản trên đất; về án phí bà T và các con chỉ phải chịu án phí bằng một suất thừa kế theo quy định của pháp luật.

[3]Về án phí: Bà Trần Thị C phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.096.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 16.600.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003895 ngày 20 tháng 07 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Trần Thị C được hoàn trả lại số tiền 1.504.000 đồng.

Bà Trần Thị T, anh Trần Mạnh H, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L và chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.096.000đồng.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà C, bà T, anh H mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm (xác nhận các đương sự đã nộp).

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị C; bà Trần Thị T và anh Trần Mạnh H.

Chấp nhận kháng nghị số 39/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/7/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B. Sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2023 ngày 27/06/2023 Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai; các Điều 26, 35, 147, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị D theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm: Bà Trần Thị C và ông Trần Mạnh T. Ông T (chết năm 2009) nên vợ Ông T là bà Trần Thị T và 04 người con gồm: Anh Trần Mạnh H, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L và chị Trần Thị H được hưởng kỷ phần thừa kế của Ông T.

Di sản thừa kế của cụ Phạm Thị D là ½ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 có diện tích đo đạc thực tế là 755,2 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là 377,6 m^2

1.1.Chia cho bà Trần Thị C được quyền sử dụng 125,8 m^2 đất tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ thể có các chiều cạnh như sau: cạnh 4-5 = 4,08m; cạnh 5-6 = 2,40m; cạnh 6-7 = 17,76m; cạnh 7-8 = 5,07m; cạnh 8-9 = 1,74m; cạnh 9-4 = 21,56m. (Có sơ đồ kèm theo).

1.2.Chia cho bà Trần Thị T và 04 người con gồm: Anh Trần Mạnh H, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L và chị Trần Thị H được hưởng 125,8 m^2; bà Trần Thị T được thanh toán công sức tôn tạo duy trì tài sản là 125,8 m^2. Tổng diện tích đất bà Trần Thị T và 04 con được chia là 251,8 m^2 tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ thể đất có các chiều cạnh như sau: Cạnh 9-10 = 6,63 m; cạnh 10-11= 5,74m; cạnh 11-2 = 23,05m; cạnh 2-3 = 1,77m; cạnh 3-4 = 8,30m; cạnh 4-9 = 21,56m (có sơ đồ kèm theo).

Công nhận quyền sử dụng diện tích đất 377,6 m^2 thửa đất số 130, tờ bản đồ số 87 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ các tài sản trên đất trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà Trần Thị T và anh Trần Mạnh

H. Cụ thể đất có các chiều cạnh như sau: 1-2 = 10,37m; 2-11 = 23,05m; 11-12= 12,07m; 12-13=3,20m; 13-14=3,96m;14-15= 13,05m; 15-16=0,24m; 16 -17= 2,23m; 17-18 = 5,39m; 18-19= 0,56; 19-20= 0,53m; 20-21= 0,59m; 21-22=4,1m; 22-1= 2,93m (có sơ đồ kèm theo).

Người được chia quyền sử dụng đất, được công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất được chia, được công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về án phí:

- Bà Trần Thị C phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.096.000đồng và 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 16.600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003895 ngày 20 tháng 07 năm 2022 và số tiền 300.000 đ theo Biên lai số 0000153 ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B. Bà Trần Thị C được hoàn trả lại số tiền 1.504.000 đồng.

- Bà Trần Thị T, anh Trần Mạnh H, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L và chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá là 15.096.000đồng.

Bà Trần Thị T và anh Nguyễn Mạnh H mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0000154, Biên lai số 0000155 ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B (xác nhận bà T, anh H đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THA huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thúy Mai